

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

TS. Nguyễn Chí Thành

Văn phòng Chủ tịch nước

Hoàn thiện môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp phát triển là vấn đề rất quan trọng và cấp bách hiện nay, trên quan điểm: đảm bảo đối xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp nhà nước với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác. Những năm qua, Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách tạo lập môi trường kinh doanh cho hoạt động của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến nay, môi trường kinh doanh vẫn đang là vấn đề thời sự.

Bài viết này phân tích thực trạng và khuyến nghị một số giải pháp hoàn thiện môi trường kinh doanh trên các phương diện về luật pháp, cơ chế chính sách, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển khoa học công nghệ.

Từ khóa: môi trường kinh doanh, doanh nghiệp Việt Nam, môi trường luật pháp, chính sách vĩ mô

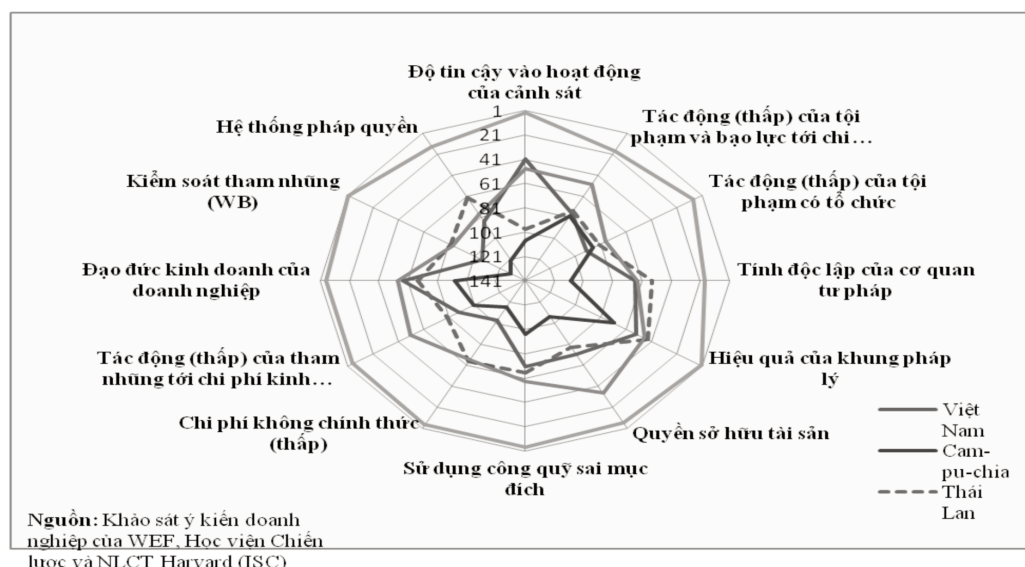
1. Từ thực trạng môi trường kinh doanh ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, về môi trường luật pháp. Hệ thống pháp luật Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong 10 năm gần đây bằng những nỗ lực của Chính phủ trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và kết quả thể hiện qua sự tăng bậc về chỉ số qui định pháp luật. Năm 2009, Việt Nam đứng thứ 73 về chỉ số này, hay xếp sau 55% các nước được xếp hạng trong Chỉ số CCI năm 2009 (Xem hình 1).

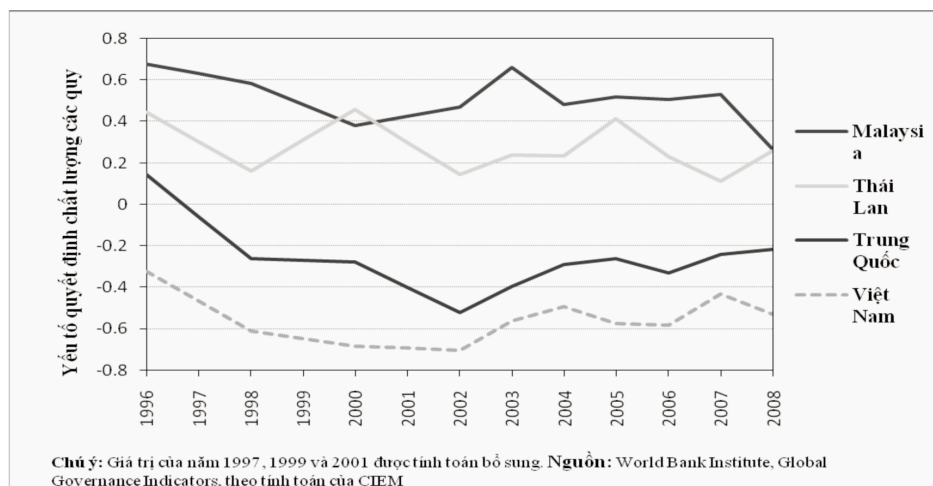
Hoàn thiện khung pháp luật bảo vệ quyền sở hữu tài sản, cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính, thúc đẩy phát triển các thị trường nhân tố sản xuất, thị trường hàng hóa, bảo vệ tài nguyên

thiên nhiên, và đảm bảo an sinh xã hội là những lĩnh vực được ưu tiên. Chất lượng của các qui định pháp luật có tiến bộ, thể hiện qua chỉ số hiệu lực của khung luật pháp xếp thứ 53 trong Chỉ số CCI năm 2009. Nhưng việc ban hành khối lượng lớn các văn bản luật là đặc điểm riêng của nền kinh tế chuyển đổi từ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, nhưng đã và đang tạo sức ép lớn trong khâu thực hiện, nhất là khi các bộ luật, văn bản này chưa đồng bộ và thiếu nhất quán. Trong khi đó, năng lực tổ chức thực hiện chính sách của các bộ, ngành, địa phương chưa chuyên nghiệp, người dân và doanh nghiệp chưa kịp tiếp thu nội dung của luật. Xem hình 2.

Hình 1: Xếp hạng một số chỉ số về hệ thống pháp luật của Việt Nam so với một số nước so sánh



Hình 2: “Chất lượng quy định pháp luật” của Việt Nam so với các nước so sánh



Theo báo cáo PCI 2009, các chỉ tiêu về điều hành khác, nhất là tính minh bạch và chi phí không chính thức, đều có bước thụt lùi so với trước. Mặc dù việc tiếp cận các văn bản pháp quy đã dễ dàng hơn, các doanh nghiệp cho rằng việc tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch lại khó khăn hơn.

Số lượng các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh ở Việt Nam tăng nhanh chóng từ năm 2005. Trong vòng 4 năm (2005-2008), Việt Nam ban hành 17.164 VBQPPL về doanh nghiệp, nhiều hơn số lượng văn bản của 18 năm trước (1987-2004). Ngoài ra, trong giai đoạn 2005– 2008, số lượng công văn tăng gấp 3 lần so với 18 năm trước.

Tuy khung pháp lý nhằm tạo dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng đã được xây dựng, nhưng việc áp dụng trên thực tế còn nhiều vấn đề. Các độc quyền Nhà nước và những ưu đãi đặc biệt giành cho các DNNN đã làm méo mó sân chơi chung của các doanh nghiệp. Trong khi quá trình cổ phần hóa các DNNN ở các địa phương đã góp phần làm giảm đáng kể sự thiên vị của chính quyền địa phương đối với các DNNN, thì ở cấp trung ương, các cơ quan vẫn đối xử với các DNNN như một đối tượng đặc biệt. Sự đối xử đặc biệt này có thể làm ảnh hưởng đến NLCT nói chung vì hiệu quả hoạt động của các DNNN có ảnh hưởng lớn tới kết quả chung của nhiều ngành công nghiệp.

Thứ hai, về chính sách kinh tế vĩ mô. Kết quả đạt được từ năm 1991 đến nay cho thấy: nền kinh tế Việt Nam đã có nhịp độ tăng trưởng khá cao và ổn định (từ 5-7%), đời sống dân cư có phần cải thiện...; ngày càng có nhiều nhà đầu tư quan tâm đến môi trường kinh doanh nhiều hứa hẹn ở Việt Nam. Có thể nói, trong thời gian qua, Nhà nước đã đạt được

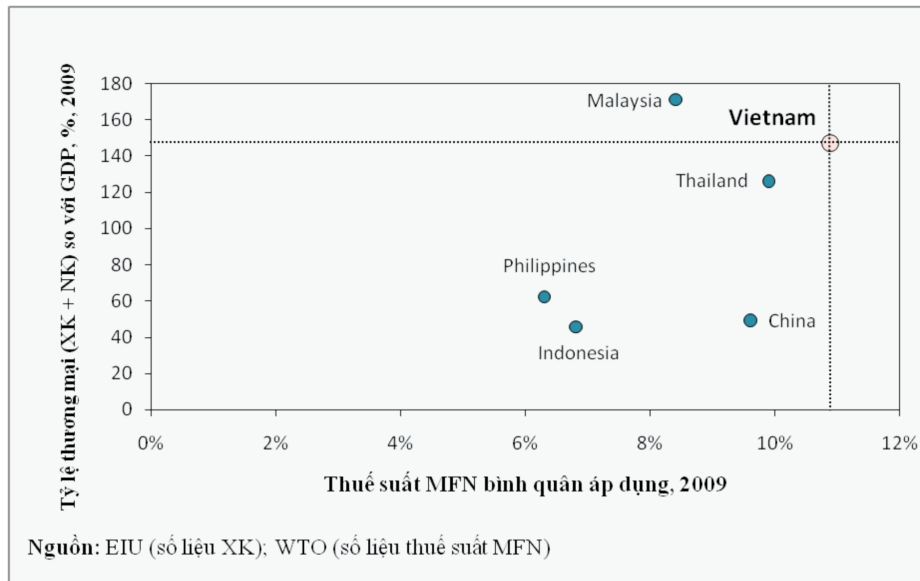
nhiều thành công đáng kể trong việc điều tiết kinh tế vĩ mô, ổn định kinh tế nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển. Môi trường kinh doanh ở Việt Nam đã được cải thiện và có nhiều thuận lợi hơn.

Quá trình mở cửa nền kinh tế Việt Nam để hội nhập sâu với kinh tế và thương mại toàn cầu bắt đầu từ việc chính thức gia nhập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1996, nhưng thực sự chứng kiến cú hích mạnh mẽ sau khi ký Hiệp định thương mại tự do với Hoa Kỳ (US BTA) năm 2001. Quá trình mở cửa và hội nhập đầy đủ, toàn diện được đánh dấu bằng việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007.

Việt Nam là một trong những nền kinh tế có độ mở cao nhất, cả về thương mại và đầu tư, trong khu vực ASEAN. Việt Nam đã dỡ bỏ nhiều rào cản về đầu tư trong quá trình thực hiện các cam kết hội nhập (Xem hình 3).

Mặc dù đạt được những thành tựu như đã nêu trên, nhưng môi trường kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế, gây ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp. Nền kinh tế tuy có tốc độ tăng trưởng cao nhưng chưa vững chắc; tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao, khả năng chủ động kiểm chế lạm phát chưa bảo đảm, bội chi ngân sách còn đáng kể, nợ nước ngoài lớn so với khả năng xuất khẩu; mức tiết kiệm và đầu tư chưa cao, huy động nguồn vốn trong nước vẫn hạn chế và sử dụng còn lãng phí, tích lũy và đầu tư trong nước thấp; các doanh nghiệp nhà nước chưa phát huy vai trò là công cụ của Nhà nước để điều tiết nền kinh tế; hệ thống kế hoạch, hệ thống tài chính, ngân hàng là những công cụ chủ đạo của Nhà nước trong quản lý vĩ mô nền

Hình 3: Độ mở về thương mại: Việt Nam so với một số nước châu Á, 2009



kinh tế đã được đổi mới nhưng còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu...

Khu vực tài chính của Việt Nam tăng trưởng nhanh nhưng chưa đem lại lợi ích công bằng cho tất cả các thành phần trong nền kinh tế. Thị trường chứng khoán tăng nhanh trong những năm gần đây, từ khoảng 5,5% năm 2009 lên đỉnh điểm 43% trong thời kỳ bong bóng năm 2007 trước khi giảm xuống 15% vào cuối năm 2008. Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động này đã được xây dựng, nhưng tính bền vững của thể chế thị trường và năng lực quản lý vẫn còn yếu.

Tính bất ổn và đầu cơ nhìn chung được xem là đặc trưng của thị trường chứng khoán Việt Nam. Năm 2007, chỉ số P/E của 20 doanh nghiệp đứng đầu thị trường chứng khoán là 73, trong khi tỷ lệ này ở các thị trường Đông Nam Á trong khoảng 10-20. Tính minh bạch và công khai của các doanh nghiệp niêm yết rất thấp, vẫn phổ biến là thông tin giao dịch nội bộ. Các quy chuẩn về quản trị doanh nghiệp và các biện pháp bảo vệ nhà đầu tư chưa được thực thi hiệu quả. Thị trường gần đây mất hơn 60% giá trị do tăng bong bóng trong năm 2007. Đầu cơ làm ngăn cản thị trường vốn hoạt động như một kênh tăng vốn hiệu quả cho nền kinh tế.

Nhìn chung, Việt Nam đã thực hiện chính sách nói lỏng tiền tệ trong suốt thập niên vừa qua. Chính sách tiền tệ thường mang tính đối phó và không dựa trên nguyên tắc thị trường (ví dụ kiểm soát hành chính về giá cả để kiềm chế lạm phát) hoặc không nhất quán và khó dự đoán (ví dụ tỷ giá hối đoái, lãi suất). Chính sách tài khóa đòi hỏi phải minh bạch

hơn và có kỷ luật hơn để cân đối thu chi của chính phủ cho phù hợp với hạn chế ngân sách dài hạn của khu vực công. Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa không được phối hợp thống nhất và hiệu quả. Các biện pháp chính sách thường chỉ nhằm giải quyết những biểu hiện của vấn đề chứ không nhìn nhận nguyên nhân gốc rễ của vấn đề (ví dụ giảm giá đồng tiền để giảm bớt thâm hụt thương mại hơn là giải quyết nguyên nhân sâu xa về cơ cấu giá trị gia tăng thấp). Quản lý kinh tế vĩ mô không hiệu quả trong việc giải quyết các bong bóng không bền vững của nền kinh tế để nâng cao sức mạnh của thị trường và thể chế tài chính, ví dụ bong bóng bất động sản, tín dụng hoặc thị trường chứng khoán.

Các tổ chức tài chính địa phương tuy đã đạt được một số thành công trong việc mở rộng mạng lưới dịch vụ của mình, nhưng nhu cầu tín dụng của các doanh nghiệp vẫn rất lớn nên chưa được đáp ứng đầy đủ. Trong khi đó, có thời kỳ ngân hàng ứ đọng vốn không cho vay được vì nhiều lý do, hạn chế khả năng huy động vốn vào sản xuất-kinh doanh của các doanh nghiệp.

Trong thời gian qua, Nhà nước, trên quan điểm đa phương hóa, đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu và tiếp cận thị trường quốc tế. Nhà nước đã ký kết một loạt các Hiệp định thương mại đa phương và song phương, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thâm nhập thị trường nước ngoài. Việc tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) sẽ mở ra cơ hội thâm nhập thị trường nhiều nước khác; đồng thời chúng ta cũng phải đa ra các cam kết mở cửa

thị trường của mình.

Việt Nam đã thực hiện chính sách điều chỉnh tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khối lượng kiều hối tăng, cùng với việc điều tiết hợp lý kinh tế vĩ mô đã hạn chế những tác động bất lợi do thâm hụt đáng kể cán cân thương mại. Mặc dù vậy, khả năng chuyển đổi ngoại tệ vẫn còn hạn chế, kể cả đối với các giao dịch trên tài khoản vãng lai với thủ tục chưa thuận lợi cho khách hàng. Nhu cầu về ngoại tệ chỉ được ngân hàng đáp ứng một phần. Các doanh nghiệp chỉ được mua ngoại tệ để đáp ứng một số nhu cầu nhất định. Các doanh nghiệp không được phép tham gia thị trường hối đoái. Các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân không được ưu tiên giải quyết mua ngoại tệ, làm ảnh hưởng nhiều đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thứ ba, về cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế. Trong những năm gần đây, Nhà nước đã quan tâm đầu tư hệ thống đường quốc lộ trục Bắc Nam, củng cố đường giao thông nội thị, nhất là ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP HCM; nhiều công trình trọng điểm đã và đang khởi công nhằm cải thiện giao thông ở các đầu mối, các trục chính ở các vùng kinh tế trọng điểm. Đầu tư cơ sở hạ tầng của Việt Nam đã ở mức rất cao trong GDP, khoảng hơn 10%.

Tuy nhiên, theo khảo sát ý kiến doanh nghiệp của Diễn đàn kinh tế thế giới, mặc dù mức độ đầu tư cho hạ tầng rất lớn, nhưng năng lực hạ tầng vẫn còn thiếu và chất lượng hạ tầng của Việt Nam vẫn còn rất thấp. Hệ thống kết cấu hạ tầng còn lạc hậu và chưa đáp ứng được nhu cầu đang là vấn đề rất lớn cản trở phát triển kinh tế- xã hội. Hiện tượng tắc nghẽn giao thông ngày càng phổ biến hơn, các phương tiện giao thông ngày càng tốn nhiều thời gian trên đường, nhiều con đường xuống cấp nhưng lại thiếu được duy tu bảo dưỡng.

Việt Nam có tổng chiều dài đường sắt là 2.600 km, nhưng hệ thống hạ tầng đường sắt quá lạc hậu và thị trường này hoàn toàn do Nhà nước nắm giữ, không đáp ứng nhu cầu. Mặc dù đã có những hải cảng Quốc tế như Sài Gòn, Đà Nẵng, Hải Phòng đón nhận các tàu lớn, song dịch vụ của các cảng này chưa đáp ứng yêu cầu, chi phí dịch vụ cao, thời gian thông quan lâu từ 3 đến 7 ngày, có khi lên tới 1 tháng. Hệ thống cảng hàng không cũng quá tải, đặc biệt là các cảng hàng không quốc tế, khả năng tiếp nhận hành khách thấp, chất lượng dịch vụ thấp, máy

bay các tuyến nội địa của Việt Nam thường xuyên bị trễ giờ. Đến nay, dung lượng thị trường hàng không nội địa của Việt Nam mới chỉ đạt 9-10 triệu khách/năm. Nhu cầu điện hàng năm hiện tăng 16-17%, tăng gấp 2 lần so với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Sản xuất điện trong nước hiện nay không đáp ứng đủ nhu cầu trong nước, điện phải nhập khẩu từ Lào, Trung Quốc, ngành điện phải áp dụng triệt để các biện pháp tiết kiệm điện. Tỷ lệ cấp nước đô thị vẫn ở mức thấp, đô thị loại 1 và 2 tỷ lệ cấp nước đạt 70-80%, đô thị loại trung bình đạt 50-55%, đô thị loại 4 và 5 chỉ đạt 15-20%. Công suất thiết kế các nhà máy không phù hợp, nơi thừa, nơi thiếu, cá biệt có nơi chỉ khai thác 15-20% công suất thiết kế. Tỷ lệ thất thoát nước cao, từ 30-40%, có nơi 50%. Chất lượng nước chưa đạt tiêu chuẩn cho phép. Cơ chế chính sách vẫn còn nhiều bất cập nhất là giá nước.

Các đô thị của Việt Nam nhìn chung chưa có hệ thống nước thải riêng mà chung cho cả thoát nước mưa và nước thải. Hệ thống thoát nước đầu tư qua nhiều thời kỳ khác nhau, không hoàn chỉnh, đồng bộ, nhiều tuyến cống xuống cấp nên khả năng thoát nước kém.

Theo quy hoạch, nhu cầu đầu tư của riêng bốn ngành điện, đường bộ, đường sắt, cảng biển, trong 10 năm tới lên tới 120-150 tỷ USD (điện 40 tỷ, đường bộ 53 tỷ USD, đường sắt 3 tỷ USD chưa kể đường sắt trên cao và tàu điện ngầm, cảng biển 25 tỷ USD). Như vậy, mỗi năm cần 12-15 tỷ USD. Với khả năng huy động vốn như hiện nay, các nguồn vốn nhà nước truyền thống như NSNN, DNNN, ODA, trái phiếu chính phủ cũng chỉ đáp ứng được tối đa 50% nhu cầu đầu tư, trong khi huy động vốn đầu tư tư nhân chiếm chưa tới 5% trong thời gian qua. Trong khi đó, quy hoạch phát triển hạ tầng còn dàn trải, thiếu trọng tâm trọng điểm và thiếu tính chiến lược.

Cho đến năm 1997, Việt Nam bắt đầu có dịch vụ Internet, từ đó cho đến nay việc sử dụng internet phát triển nhanh chóng. Năm 2006, Chính phủ đã thông báo kế hoạch tăng tỷ lệ truy cập internet lên 35% vào năm 2010, nhưng đến nay chỉ tiêu không đạt được. Tương tự như Internet, dịch vụ viễn thông nhìn chung cũng có một điểm xuất phát chậm, nhưng sau đó đã có một giai đoạn bắt kịp mạnh mẽ. Trong đó điện thoại di động là thị trường năng động nhất. Viễn thông là một trong vài khu vực ở Việt Nam có sở hữu nhà nước lớn với tầm quan trọng về “chiến lược” và “an ninh”, do đó tự do hóa trong ngành này được thực hiện dần dần và thận trọng.

Nhận thức được rằng viễn thông là một yếu tố hạ tầng then chốt cần thiết cho sự phát triển kinh tế của quốc gia, Chính phủ đã đầu tư đáng kể vào khu vực này và từng bước nới lỏng kiểm soát, mở rộng và nâng cao năng lực viễn thông. Năm 1990, khu vực này hoạt động dưới sự giám sát chặt chẽ của Nhà nước và chỉ có một doanh nghiệp nhà nước cung ứng dịch vụ viễn thông.

Tóm lại, tuy đã được đầu tư và có cải thiện đáng kể trong những năm gần đây, hệ thống kết cấu hạ tầng của nước ta bao gồm điện, cấp nước sạch và tiêu nước thải, đường, cầu, bến cảng đường sông, đường biển, đường hàng không, kho tàng, trong đó có chuyên dụng như kho cạnh, viễn thông, Internet, bốc xếp vận tải,... còn nhiều mặt lạc hậu so với khu vực. Giá đất xây dựng ở đô thị và khu công nghiệp, giá bất động sản bị đẩy lên quá cao là một bất lợi lớn trong các yếu tố đầu vào cho kinh doanh.

Cản trở nghiêm trọng nhất từ kết cấu hạ tầng đối với năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp là hệ thống độc quyền, áp đặt giá quá cao với chất lượng dịch vụ thấp, năng suất lao động và hiệu quả sử dụng phương tiện thấp. Chi phí cho các dịch vụ về hạ tầng của doanh nghiệp trong giai đoạn đầu phát triển ở nước ta cao quá mức so với các nước trong khu vực, làm giảm các lợi thế khác của nền kinh tế về lao động, sự ổn định chính trị xã hội,...

Thứ ba, về nguồn nhân lực. Một trong những yếu tố xã hội quan trọng liên quan đến lao động, nguồn nhân lực đảm bảo cho sự tăng trưởng quốc gia. Xét về khía cạnh này, Việt Nam có một số lợi thế. Ngoài những yếu tố truyền thống của người Việt Nam là cần cù, thông minh, ham hiểu biết, có óc cầu tiến và có năng lực tiếp thu cái mới, thích

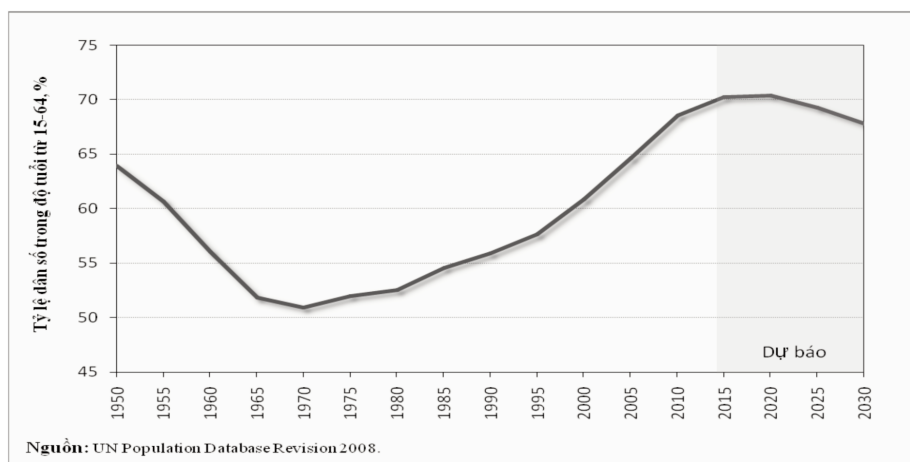
ứng nhanh chóng với điều kiện mới. Việt Nam có quy mô dân số lớn và cơ cấu dân số trẻ, với 90% dân số nằm trong hoặc dưới độ tuổi lao động. Vào cuối năm 2009, dân số Việt Nam ước đạt 86,06 triệu người, với 29,6% là dân số thành thị và 70,4% là dân số nông thôn¹. Việt Nam hiện là nước đông dân thứ 3 tại Đông Nam Á và thứ 13 trên thế giới (Xem hình 4).

Tuy nhiên, bên cạnh đó đã xuất hiện dấu hiệu của già hoá dân số. Theo thống kê, chỉ số già hóa của dân số Việt Nam tăng 11% (từ 24,5% lên 35,9%) sau 10 năm. NSLĐ của Việt Nam đã tăng liên tục kể từ năm 1986 tới nay, với tốc độ tăng tương đối cao so với các nước so sánh.

Giáo dục và y tế cơ bản là hai nhân tố nền tảng đối với phát triển nguồn nhân lực và Việt Nam luôn đạt điểm số xếp hạng cao về các chỉ số này so với các chỉ số thành phần khác của NLCT. Mặc dù vậy, Việt Nam cũng chỉ đứng thứ 85 trong xếp hạng Chỉ số CCI năm 2009 về chỉ số phát triển con người, tức dưới mức trung bình. Chính sách xã hội hóa giáo dục và y tế nhằm huy động đầu tư của tư nhân cho hai lĩnh vực này được thực hiện từ cuối thập kỷ 90, song tác động của chính sách không cao do bản chất hàng hóa thuần công của hai loại dịch vụ này. Do vậy, chi tư nhân cho giáo dục và y tế vẫn tiếp tục tăng trong tổng chi tiêu hộ gia đình, cũng là một nguyên nhân tạo nên sự bất bình đẳng về chất lượng dịch vụ.

Hiện nay, xếp hạng chỉ số CCI năm 2009 về phát triển con người của Việt Nam ngang bằng với Indônexia, chỉ đứng trên Campuchia, Ấn Độ và Philippin, nhưng thấp hơn nhiều so với các nước ASEAN đang trong giai đoạn phát triển để thoát

Hình 4: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam



Bảng 1: Một số chỉ tiêu về giáo dục: Việt Nam so với các nước châu Á khác

Chỉ tiêu	Việt Nam	Indônêxia	Philippin	Malaisia	Thái Lan	Trung Quốc	Ấn Độ	Năm, nguồn
Nhập học bậc trung học (%)	76	63	85	76	71	74	56	2005, ADB
Nhập học bậc đại học (%)	16	17	28	32	43	20	11	2005, ADB
Truy cập Internet (trên 100 dân)	24	8	6	56	24	22	5	2008, WDI
Sinh viên học tập tại Mỹ (trên 100.000 dân)	15	3	<10	22	13	7	9	2008 a

Ghi chú: Số liệu từ *Institute of International Education (IIE)*, xem tại www.opendoors.iienetwork.org.

khởi bẫy thu nhập trung bình như Trung Quốc (thứ 66), Malaisia (52) và Thái Lan (70) (Xem bảng 1). Thực tế thì Việt Nam thiếu trầm trọng nhân lực có trình độ đào tạo và đây là một nút thắt lớn đối với tăng trưởng năng suất. Nếu chỉ thỏa mãn với những chỉ số cơ bản về nguồn nhân lực sẽ không giúp Việt Nam cải thiện được NLCT trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày nay.

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD & ĐT), từ năm 1987 đến năm 2009, số SV cả nước tăng 13 lần, nhưng số giáo viên chỉ tăng 3 lần, do đó tỷ lệ sinh viên/giáo viên quá cao so với quy định (trong năm học 2008- 2009 là 28 sinh viên/giáo viên). Nhiều giáo viên dạy tới 1000 tiết/năm trong khi quy định là 260 tiết/năm.

Nội dung, phương pháp đào tạo chưa được đầu tư và cập nhật đúng mức. Nội dung đào tạo của các trường đều phải tuân thủ chương trình khung của Bộ GD&ĐT đã được xây dựng và ban hành từ đầu những năm 2000, cho tới nay đã có nhiều chương trình trở nên thiếu tính cập nhật, không theo kịp yêu cầu của thực tiễn. Chưa có một hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục ĐH bài bản, hoạt động kiểm định chất lượng mới chỉ mang tính chất thử nghiệm. Cho đến nay, chất lượng giáo dục ĐH mới chỉ được đánh giá thông qua điểm số của SV trong các kỳ thi.

Giữa các cơ sở giáo dục đào tạo với các doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động nói chung chưa có sự gắn kết, do đó sinh viên tốt nghiệp thường không đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Kết quả từ các cuộc điều tra của JICA Nhật Bản về các doanh nghiệp chế tạo liên kết với Nhật cho thấy tình trạng thiếu hụt lao động có kỹ năng ở Việt Nam nghiêm trọng hơn so với các nước ASEAN có cùng mức độ phát triển và khó khăn này có xu hướng ngày càng tăng theo thời gian ở Việt Nam.

Trên thực tế là giáo dục và đào tạo không đáp ứng được những yêu cầu thị trường, một nguyên nhân khác của tình trạng thiếu lao động có kỹ năng là do công tác đào tạo nghề chưa được quan tâm đầu tư đúng mức. Hệ thống quản lý đào tạo nghề mạnh

mún và phân tán, dưới sự quản lý của nhiều cơ quan quản lý khác nhau (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ GD & ĐT, các cơ quan quản lý chuyên ngành) với nhiều cơ chế khác nhau (Cơ chế của đại học quốc gia, của hệ thống học viện, của bộ Giáo dục và Đào tạo và của các bộ ngành). Trang thiết bị đào tạo nghề và cán bộ giảng dạy không nhận được thu nhập thích đáng; và tâm lý xã hội vẫn còn coi nhẹ đào tạo nghề và những người tốt nghiệp các trường nghề.

Có thể nêu ra những nguyên nhân chính của tình trạng kém linh hoạt trong tuyển dụng lao động ở Việt Nam. Một là, mất cân đối cung cầu trên thị trường lao động vẫn dai dẳng và ngày càng nặng nề hơn. Hai là, cung lao động có kỹ năng thấp, trong khi nhu cầu loại này tăng liên tục theo thời gian, ở hầu hết doanh nghiệp, tất cả các ngành, vùng kinh tế và ở cả thành thị lẫn nông thôn. Ba là, bản thân giá cả của sức lao động có xu hướng tăng cũng gây khó khăn cho cung cầu gặp nhau.

Thứ năm, về môi trường công nghệ. Hệ thống các cơ quan khoa học công nghệ của Việt Nam tuy đã đạt bước phát triển khá tốt trong những năm gần đây, song hiện đang nổi lên một số vấn đề cần nghiên cứu giải quyết.

Một trong những điểm đáng quan ngại nhất đối với Việt Nam là mặc dù mức độ mở cửa của nền kinh tế rất cao, nhưng tác dụng lan tỏa công nghệ từ khu vực FDI đối với nền kinh tế nội địa lại hạn chế. Việt Nam còn thiếu một cơ chế rõ ràng để khuyến khích đổi mới và nghiên cứu công nghệ.

Cơ sở hạ tầng cho sự đổi mới và sáng tạo không có những bước phát triển đáng kể trong những năm trở lại đây. Số lượng lao động tham gia các hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ, chỉ chiếm 1,3% tổng số lao động trong các tổ chức kinh tế, hành chính sự nghiệp.

Hệ thống luật pháp bảo hộ sở hữu trí tuệ yếu, làm mất động lực cho sáng tạo. Động lực tìm kiếm tri thức của các doanh nghiệp Việt Nam thường bị thui

chột. Họ thường chấp nhận những công nghệ đã có thuộc dạng “ở trong giới hạn sáng tạo” vốn đang sẵn có, và trong bối cảnh thiếu thể chế pháp lý bảo vệ sở hữu trí tuệ. Do đó, một doanh nghiệp đi tiên phong thường dễ bị các doanh nghiệp khác bắt chước và sao chép những sáng kiến của mình, làm nhụt ý chí sáng tạo.

Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển rất hạn chế. Số liệu tính toán từ điều tra doanh nghiệp năm 2008 của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong tổng số 205.529 doanh nghiệp được điều tra thì có 1340 DN hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ (chiếm khoảng 0,65%), trong số này khu vực nhà nước chiếm 26,3%, khu vực tư nhân là 63,3%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 10,4%.

Tóm lại, trình độ khoa học và công nghệ của Việt Nam còn ở mức thấp và chậm có tiến bộ. Công nghệ trong các doanh nghiệp lạc hậu nhiều thế hệ so với khu vực. Việc chuyển giao công nghệ chủ yếu từ bên ngoài, thông qua nhập khẩu và đầu tư nước ngoài. Chuyển giao công nghệ, từ các công ty đa quốc gia và các nguồn khác chưa có tiến bộ cần thiết. Đặc biệt, trình độ công nghệ thông tin còn rất thấp và sự phát triển gặp nhiều rào cản từ vị trí độc quyền và các quy định hành chính gò bó.

Mặc dầu được coi là “quốc sách hàng đầu” và có tiềm năng không nhỏ, song trong thực tế, vai trò của khoa học và công nghệ chưa tương xứng; tư vấn khoa học và công nghệ chưa được coi trọng đúng mức, không ít quyết định đầu tư và quyết sách quan trọng thiếu căn cứ khoa học vững chắc.

2. Một số khuyến nghị hoàn thiện môi trường cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam những năm tới

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện và phát triển hệ thống luật về quản lý doanh nghiệp. Mặc dù những năm qua Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều nghị quyết, luật, chính sách liên quan đến hoạt động sản xuất- kinh doanh của doanh nghiệp, tạo môi trường pháp lý cho sản xuất kinh doanh của loại hình doanh nghiệp, song so với đòi hỏi thì vẫn còn nhiều tồn tại, yếu kém. Do đó cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật và chính sách theo hướng: ban hành thêm một số luật còn thiếu như luật kinh doanh, luật chống độc quyền và luật khuyến khích cạnh tranh,... Để tạo môi trường pháp lý đầy đủ và chặt chẽ cho hoạt động kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp cần tiến hành những nội dung sau:

Hệ thống văn bản pháp luật về quản lý doanh

nh nghiệp tuy đã ban hành khá nhiều song vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ và hoàn chỉnh, có nhiều nội dung còn chung chung, chỉ dừng lại ở những nguyên tắc, hoặc có những quy định quá cũ nay không phù hợp với sự chuyển biến của môi trường kinh doanh. Các văn bản pháp quy dưới luật nhiều, không ít trường hợp chồng chéo, không nhất quán, thậm chí có một số văn bản hướng dẫn, cụ thể hóa trái với nội dung luật định làm phức tạp thêm thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp.

Trong lập pháp, để tạo môi trường thể chế thuận lợi cho các doanh nghiệp cần tiếp tục ban hành, bổ sung và sửa đổi các văn bản pháp quy, chính sách, quy định hiện hành có liên quan đến loại hình doanh nghiệp theo hướng đảm bảo chắc chắn và ổn định; phải thống nhất với mục tiêu tạo ra sân chơi bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp; đối xử công bằng với các doanh nghiệp không phân biệt sở hữu; đảm bảo tính hiệu lực để tạo cho môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh để các doanh nghiệp phát triển; đảm bảo tính đồng bộ và đúng đắn, tạo hành lang pháp lý cho phép các doanh nghiệp chủ động, sáng tạo và năng động trong kinh doanh; đảm bảo thống nhất trong phạm vi cả nước; phải đảm bảo phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ, tập quán quốc tế, phải được bổ sung và hoàn thiện cho phù hợp với sự biến động thường xuyên của môi trường kinh doanh.

Trong hành pháp, các cơ quan quản lý nhà nước, nhất là ở trung ương khẩn trương rà soát, loại bỏ những văn bản pháp quy đã cũ lỗi thời hoặc chồng chéo gây phiền hà cho doanh nghiệp. Hoàn thiện bộ máy thi hành, giám sát tình hình thực hiện luật pháp và phân định rõ hơn quyền hạn, chức năng của các cơ quan thuộc bộ máy nhà nước trong việc ban hành các văn bản pháp luật. Hệ thống hành pháp có trách nhiệm thi hành những quy định pháp lý.

Trong tư pháp, cần đảm bảo tính nghiêm minh và công bằng trong giải quyết những sai phạm về kinh tế giữa các loại hình doanh nghiệp, cũng như giữa doanh nghiệp với các tổ chức xã hội và người tiêu dùng.

Trong hoàn thiện môi trường luật pháp, cần tạo sân chơi bình đẳng cho các loại hình doanh nghiệp, tạo cơ chế chính sách phù hợp, khuyến khích cạnh tranh để các doanh nghiệp tự vận động và phát triển. Điều đáng chú ý hiện nay là sự đối xử của nhà nước giữa doanh nghiệp nhà nước với các doanh nghiệp ngoài nhà nước như thế nào? Theo chúng tôi, đối với doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước phải tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo

pháp luật, trên nguyên tắc “chỉ cầm lái, không chèo thuyền”. Nhà nước chỉ quản lý và can thiệp vừa phải; đúng nơi, đúng chỗ, đúng cách. Phải tổ chức lại và đổi mới quản lý đối với các doanh nghiệp nhà nước theo ngành kỹ thuật trên địa bàn và khu vực, tránh chia cắt theo địa giới hành chính, giữa trung ương, địa phương, quy hoạch phân công đầu tư giữa vốn trong nước và vốn nước ngoài. Cần đổi mới phương thức quản lý doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước chỉ quản lý trên cơ sở giao khoán một số chỉ tiêu cơ bản, không can thiệp vào hoạt động sản xuất-kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp.

Thứ hai, tạo môi trường vĩ mô thuận lợi và khuyến khích xuất khẩu. Kinh nghiệm của những nước mở cửa thương mại cho thấy, việc giảm hàng rào thương mại đã mang lại sự tăng trưởng kinh tế, đồng thời những điểm kém hiệu quả và sự mất cân đối được loại bỏ. Trong những năm gần đây, nhiều công trình khoa học cho thấy việc mở cửa thương mại nhiều hơn đã dẫn đến tốc độ tăng trưởng dài hạn cao hơn. Những nước có mức độ mất cân đối về thương mại cao hơn có mức tăng năng suất thấp hơn so với những nước có mức độ mất cân đối về thương mại ít hơn. Do đó, khuyến khích mở cửa và tự do thương mại sẽ tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển, nhất là các loại hình doanh nghiệp.

Nhà nước ý thức được rất rõ những tác động tiêu cực của vấn đề bảo hộ và thay thế nhập khẩu nhưng vẫn muốn giữ quan điểm trì hoãn việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan được lâu chừng nào tốt chừng ấy, nhằm hạn chế những tác động tiêu cực có thể có đối với doanh nghiệp nhà nước và công ăn việc làm. Sự cần thiết hội nhập mạnh hơn vẫn tiếp tục được bàn cãi ở Việt Nam và luận cứ cho việc cần tiếp tục, thậm chí tăng cường sự bảo hộ là có nhiều ngành của Việt Nam vẫn chưa đủ khả năng cạnh tranh quốc tế và rằng các ngành này sẽ không thể tồn tại trong môi trường tự do thương mại. Thực chất thì ngược lại, tự do hóa thương mại và tiếp tục hội nhập là hướng đi tối duy nhất, vì tự do hóa sẽ buộc các loại hình doanh nghiệp hướng vào kinh doanh loại hàng hóa, dịch vụ mà họ có khả năng cạnh tranh hiệu quả nhất.

Cùng với hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế như trên, cần có quan điểm sử dụng các công cụ kinh tế vĩ mô, trước hết là công cụ lãi suất, công cụ tiền tệ, công cụ thuế, đầu tư nhà nước và giá cả đầu vào cho sản xuất như xăng dầu, điện nước,... thích hợp với từng thời kỳ phát triển để vừa điều hành

kinh tế, vừa hỗ trợ cho doanh nghiệp phát triển, nhất là vượt qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế như hiện nay. Cần áp dụng tỷ giá linh hoạt không quá xa với thực tế.

Thứ ba, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế. Hệ thống giao thông của nước ta trong những năm qua mặc dù có nhiều tiến bộ, song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của doanh nghiệp. Việc tiếp tục tăng đầu tư nhà nước trong lĩnh vực này là vấn đề có tính chiến lược lâu dài, cần tiếp tục thực hiện. Bên cạnh đó, cần tăng cường đầu tư nhà nước và quản lý tốt hơn hệ thống cung cấp điện nước, và sử dụng có hiệu quả hạ tầng thông tin, internet phục vụ cho hoạt động kinh tế và quản lý.

Thứ tư, tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực và tạo môi trường công nghệ cho nền kinh tế. Một mặt, tăng cường đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật, chú ý đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa công nhân kỹ thuật, đào tạo nghề với đào tạo cán bộ trình độ trung học chuyên nghiệp và đại học để nâng cao chất lượng đội ngũ lao động của nước ta; mặt khác cần chú ý giáo dục đạo đức kinh doanh giáo dục cách ứng xử hợp đạo lý, luật pháp giữa doanh nhân với doanh nhân; xây dựng quan hệ lành mạnh giữa các doanh nhân với cộng đồng theo hướng chỉ rõ cho họ thấy được trách nhiệm với xã hội, với cộng đồng địa phương trong quá trình thúc đẩy doanh nghiệp đi lên; xây dựng trách nhiệm của doanh nhân đối với môi trường tự nhiên, nhằm đảm bảo vấn đề môi sinh trong sự phát triển của các doanh nghiệp.

Để tạo điều kiện cho các loại hình doanh nghiệp nâng cao năng lực công nghệ phù hợp với các mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra, cần phải chú ý các vấn đề: tạo lập môi trường cạnh tranh cho phát triển và đổi mới công nghệ, các chính sách về chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực công nghệ quốc gia.

Một số chính sách mà Chính phủ cần xem xét trong việc xây dựng các thể chế cho sự phát triển công nghệ là: *phát triển kỹ năng công nghệ bằng cách tăng số lượng và chất lượng công nhân lành nghề, kỹ thuật viên, kỹ sư và nghiên cứu viên; nâng cấp các trung tâm nghiên cứu khoa học kỹ thuật tại các trường đại học; phối hợp các dự án, chương trình nghiên cứu với các loại hình doanh nghiệp và các ứng dụng thương mại; nâng cấp các thể chế cơ sở hạ tầng công nghệ, nhấn mạnh trách nhiệm phải hợp tác tích cực với các doanh nghiệp nhà nước, để thực hiện nghiên cứu ứng dụng cho công nghiệp; củng cố lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật trong nước, đưa ra*

những biện pháp khuyến khích sự phát triển của các văn phòng tư vấn thiết kế và kỹ thuật tư nhân; thành lập một hệ thống trung tâm về định mức và tiêu chuẩn nhằm nâng cao chất lượng hoạt động, đảm bảo những chuẩn mực này sẽ đáp ứng được tiêu chuẩn quốc tế; tăng vốn và đa dạng hóa nguồn vốn cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới công nghệ; nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, kỹ sư và công nhân kỹ thuật; tổ chức lại hệ thống các viện nghiên cứu và các trường đại học theo hướng: khắc phục tình trạng phân tán, manh mún tách rời nghiên cứu với đào tạo và sản xuất

Để thực hiện các đề xuất nhằm khuyến khích nâng cấp và phát triển công nghệ, điều quan trọng là Chính phủ phải hình thành một chiến lược tổng thể phát triển khoa học- công nghệ ở Việt Nam, đảm bảo những chính sách liên quan đến phát triển công nghệ là phù hợp với chiến lược công nghiệp tổng thể của Việt Nam.

Đẩy nhanh quá trình cụ thể hóa và tổ chức thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ. Biến khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực thúc đẩy sản xuất phát triển mạnh mẽ và bền vững, một công cụ pháp lý hữu hiệu tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ và thể hiện tính đặc thù của khoa học và công nghệ là một hoạt động sáng tạo. Phải có những quy định phù hợp nhằm tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng, tự do sáng tạo của mọi người dân để phát huy tối đa sức sáng tạo của các nhà khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp.

Để hoàn thiện môi trường công nghệ phù hợp và

Tài liệu tham khảo:

1. PGS. TS Nguyễn Cúc (chủ biên), *Thế chế Nhà nước đối với một số loại hình doanh nghiệp ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội Báo cáo năng lực cạnh tranh của Việt Nam 2009– 2010, Michael E.Porter và cộng sự.
2. VCCI. Báo cáo thường niên: *Doanh nghiệp Việt Nam 2008*. – Chủ đề năm Thị trường tài chính và năng lực tài chính doanh nghiệp. NXB Chính trị quốc gia. 2009.
3. VCCI. Báo cáo thường niên: *Doanh nghiệp Việt Nam 2009 – Chủ đề năm Nâng cao năng lực đổi mới của doanh nghiệp*. NXB Chính trị quốc gia. 2010
4. Hoàng Văn Hoan, *Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế & Chính trị thế giới, 1/2011
5. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, *Năng lực cạnh tranh quốc gia*, Nhà xuất bản Giao thông, Hà Nội, 2002.
6. *Cải cách doanh nghiệp Nhà nước - Thực trạng Việt Nam và Kinh nghiệm thế giới* - NXb Chính trị Quốc gia, 1996.
7. Ngô Thị Kim Thanh, *Hoàn thiện môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước sản xuất hàng tiêu dùng*, nhà xuất bản CTQG, năm 2002.
8. *Niên giám thống kê các năm và tư liệu của Tổng cục Thống kê*.

thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp hoạt động cần sớm đưa ra chiến lược tổng thể về đổi mới công nghệ làm cơ sở cho việc thiết kế cụ thể chiến lược phát triển công nghệ gắn với chiến lược sản phẩm của các loại hình doanh nghiệp. Hiện tại ở tầm quốc gia đang tiến hành soạn thảo chiến lược phát triển khoa học, công nghệ của đất nước đến năm 2010, trong đó xác định: các quan điểm và mục tiêu về đổi mới công nghệ, các định hướng ưu tiên trong phát triển công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện môi trường thể chế, chính sách, cơ chế quản lý cho hoạt động đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp, hướng vào tăng cường quản lý chặt chẽ hơn nữa (kể cả việc quy định nghiêm ngặt hơn và xử lý nghiêm minh hơn đối với các trường hợp vi phạm) hoạt động đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp. Mặt khác tạo điều kiện rộng rãi cho các doanh nghiệp nhà nước chủ động trong hoạt động đổi mới công nghệ. Những ách tắc, cản trở trong các quy định chính sách và cơ chế quản lý nhà nước đối với hoạt động này của doanh nghiệp cần được sớm tháo gỡ và xoá bỏ. Khuyến khích và hướng mạnh các dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến nhằm nhanh chóng đổi mới công nghệ trong các liên doanh với doanh nghiệp nhà nước. Theo phương hướng này cần tiếp tục cải thiện môi trường thương mại và môi trường đầu tư mà ý kiến của các nhà đầu tư nước ngoài cho đến nay vẫn cho rằng là khó khăn. Muốn vậy cần thiết lập một khuôn khổ chính sách dài hạn và ổn định đối với FDI. □